

Bản án số 181/2024/DS-PT

Ngày 24/4/2024

V/v “*Tranh chấp thừa kế*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà;

Các Thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng;

Bà Trần Thị Quỳnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 468/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp thừa kế*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4306/2024/QĐPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự.

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Văn phòng luật sư Đ; địa chỉ: Căn hộ A Tòa CT4 DA Ecogreen, số B đường N, T, T, Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H - Trưởng Văn phòng; có mặt.

*** Bị đơn có yêu cầu phản tố:** Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn S: Bà Dư Minh H1, sinh năm 1998; địa chỉ: P, Tòa nhà B, Khu đô thị N, T, quận C, Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Thị H2 - Công ty L5, Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Văn phòng công chứng P1; địa chỉ: số A, Khúc T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T - Trưởng Văn phòng; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970; có mặt.

3. Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1967; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị L: Bà Dư Minh H1, sinh năm 1998; địa chỉ: P, Tòa nhà B, Khu đô thị N, T, quận C, Hà Nội; có mặt.

4. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1989; có mặt.

5. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1994; có mặt.

6. Chị Bùi Thị P, sinh năm 1991; vắng mặt.

7. Chị Lê Thị A, sinh năm 1994; vắng mặt.

8. Cháu Nguyễn Kim N1, sinh năm 2015; vắng mặt.

9. Cháu Nguyễn Lê Huyền L1, sinh năm 2017; vắng mặt.

10. Cháu Nguyễn Lê Hoàng L2, sinh năm 2018; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của cháu N1: Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1989 và chị Bùi Thị P, sinh năm 1991 (bố mẹ đẻ cháu N1); địa chỉ: thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; anh H3 có mặt, chị P vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của cháu L1 và cháu L2: Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1994 và chị Lê Thị A, sinh năm 1994 (bố mẹ đẻ cháu L2); địa chỉ: thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; anh H4 có mặt, chị A vắng mặt.

11. Chị Nguyễn Thị Thanh L3, sinh năm 1999; nơi ĐKKHKT: thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; chỗ ở hiện nay: Casa Koiwa R, G, E, T, Japan (Nhật Bản); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L3: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; có mặt.

12. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1974; nơi ĐKKHKT: xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở hiện nay: số B tỉnh lộ 10, ấp B, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình xét xử, nguyên đơn và đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3 là ông bà nội của chị Nguyễn Thị M. Cụ K và cụ T3 có 03 người con chung là Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn T4 và Nguyễn Thị T2. Ông T4 chết ngày 18/3/2008 không để lại di chúc. Ông T4 có

vợ là bà Nguyễn Thị T1, con là bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị Thanh L3. Ngày 05/10/2015, cụ Nguyễn Văn K chết. Ngày 11/5/2019, cụ Đào Thị T3 chết. Bố mẹ của cụ K và bố mẹ của cụ T3 đều chết trước cụ K, cụ T3. Ngoài ra, cụ K và cụ T3 không còn người thừa kế nào khác.

Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13, diện tích 289m², địa chỉ: Phố Y, T6, M, Hà Nội (viết tắt là thửa đất số 11) có nguồn gốc do bố mẹ của cụ Đào Thị T3 để lại cho cụ K và cụ T3. Phần diện tích chênh lệch 67,8m² giữa hiện trạng và bản đồ năm 1997 của thửa đất số 11 là phần nương thoát nước cũ của địa phương, hiện nay là đoạn nhà tạm bà T1 đang ở kéo dọc về phía Tây Nam đối diện chùa T7 nhưng chị M không xác định được chính xác ranh giới, vị trí, đề nghị Tòa án xác định. Chị M xác định di sản của cụ K, cụ T3 để lại là 289m² đất theo bản đồ năm 1997, phần diện tích thừa không phải di sản. Chị M khởi kiện ông S đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ K và cụ T3 để lại là thửa đất số 11 và hai nhà cấp 4 trên đất. Chị M đề nghị được hưởng thừa kế thế vị phần thừa kế của cụ K và cụ T3 mà ông T4 được hưởng, xin được hưởng bằng đất và chia chung với phần của chị L3.

Về yêu cầu phản tố của ông S, chị M không đồng ý, đề nghị Tòa án tuyên di chúc ngày 16/10/2014 của cụ K và cụ T3 vô hiệu do di chúc được lập khi đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) và đang có tranh chấp; tại thời điểm lập di chúc, cụ K bị tai biến không nhận thức được và việc công chứng di chúc không tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

** Bị đơn trình bày:*

Về quan hệ gia đình như nguyên đơn trình bày là đúng.

Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 11 có nguồn gốc do bố mẹ của cụ Đào Thị T3 để lại cho cụ K và cụ T3. Năm 2012, bà T1 là vợ ông T4 đã kiện ông S để đòi diện tích 129m² đất là một phần của thửa đất số 11, bà T1 cho rằng cụ K và cụ T3 đã cho bà phần đất trên, tại Tòa án các cấp, cụ K và cụ T3 đều khẳng định chưa bao giờ cho đất bà T1 nên bà T1 mới rút đơn khi xử phúc thẩm. Ông S không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị M; ông xác định thửa đất số 11 là tài sản của cụ K và cụ T3 để thừa kế theo di chúc cho ông thừa hưởng. Ông S phản tố đề nghị Tòa án công nhận di chúc lập ngày 16/10/2014 của cụ K và cụ T3 được công chứng tại Văn phòng C1 (nay là Văn phòng công chứng P1) và chia thừa kế theo di chúc, không chấp nhận yêu cầu tuyên di chúc vô hiệu của nguyên đơn.

Về diện tích đất, mặc dù thửa đất thể hiện trên bản đồ là 289m² nhưng thực tế đo đạc là 356,8m²; ông S cho biết từ khi nhận đất gia đình không biết diện tích 289m² là theo bản đồ năm 1997 nhưng từ khi quản lý và sử dụng đất đến nay, gia đình ông không mua thêm, bán bớt. Ông S đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được thừa kế diện tích 356,8m² đất theo hiện trạng. Hiện nay, trên đất có 01 nhà cấp 4 ba gian nằm phía nhà ông T5 là của cụ K, cụ T3; 01 nhà cấp 4

ba gian nằm trên đất về phía Đông do cụ K, cụ T3 và vợ chồng ông S xây dựng (ban đầu nhà có bốn gian đến năm 2011, cụ K và cụ T3 cho ông S dỡ bỏ 01 gian còn ba gian). Các tài sản khác trên đất do vợ chồng ông S tạo lập. Ngoài ra, bị đơn không có ý kiến gì khác.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà T1, chị L3 (mẹ và em gái nguyên đơn): Nhất trí với toàn bộ quan điểm của nguyên đơn. Ngoài ra, trên đất phần đối diện chùa T7 có 01 nhà tạm lợp tôn do bà T1 tạo lập.

- Bà L, anh H3, anh H4, chị P, chị A, cháu N1, cháu L2, cháu L1 (vợ, con, con dâu, cháu của bị đơn): Nhất trí với toàn bộ quan điểm của bị đơn. Vợ chồng anh H3 và vợ chồng anh H4 đều xác định mình không có công sức, đóng góp gì đối với đất và tài sản trên đất.

- Văn phòng công chứng P1 trình bày: Văn phòng C1 được đổi tên thành Văn phòng công chứng P1 từ năm 2017 do ông Phạm Văn T là người đại diện theo pháp luật, Văn phòng công chứng có quan điểm xác định việc công chứng di chúc là đúng pháp luật, khẳng định di chúc hợp pháp và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về hủy di chúc.

- Bà Nguyễn Thị T2 (con gái cụ K, cụ T3) có lời khai nhất trí với quan điểm của bị đơn, nếu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật thì bà T2 cho ông S phần thừa kế của mình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Áp dụng Điều 121, Điều 122, Điều 137, khoản 1 và khoản 3 Điều 652, Điều 656, Điều 658, Điều 661, Điều 688, khoản 3 Điều 689, Điều 692, Điều 733, Điều 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, điểm b khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 11, điểm a,b khoản 1 và khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 200, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND thành phố H ban hành quy định về hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; kích thước, diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M về chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S về yêu cầu công nhận di chúc ngày 16/10/2014 của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3, yêu cầu chia thừa kế theo di chúc.

Xác định thừa đất số 11, tờ bản đồ số 13, diện tích 289m² đất ở tại thôn P, xã T, huyện M, TP Hà Nội được giới hạn bởi các điểm K,L,M,N,O,I,J,K là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3 có giá trị 2.312.000.000 (*Hai tỷ ba trăm mười hai triệu*) đồng. Phần diện tích 67,8m² được giới hạn bởi các điểm A,B,C,D,E,F,G,H,I,O,N,M,A không phải là tài sản của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3 (có sơ đồ kèm theo).

Tuyên di chúc ngày 16/10/2014 của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3 không hợp pháp. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3 là thừa đất số 11, tờ bản đồ số 13, diện tích 289m² đất ở tại thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội được chia thừa kế theo pháp luật.

Cụ Nguyễn Văn K chết ngày 05/10/2015, thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ K là ngày 05/10/2015. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm: cụ Đào Thị T3, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị T2.

Cụ Đào Thị T3 chết ngày 11/5/2019, thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ T3 là ngày 11/5/2019. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm: ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị T2.

Ông Nguyễn Văn T4 chết ngày 18/3/2008 và có 02 người con là chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị Thanh L3. Chị M và chị L3 được hưởng thừa kế thế vị phần di sản của cụ K và cụ T3 mà ông T4 được hưởng.

Trích một kỷ phần trong khối tài sản chung của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3 tại thừa đất trên để tính công sức cho ông Nguyễn Văn S trong việc chăm sóc, phụng dưỡng cụ K, cụ T3 và quản lý, trông nom, tôn tạo đất. Kỷ phần công sức của ông S là 770.666.667 (*Bảy trăm bảy mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy*) đồng (làm tròn). Phần tài sản còn lại của cụ K và cụ T3 được chia thừa kế theo pháp luật là 1.541.333.333 (*Một tỷ năm trăm bốn mươi một triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba*) đồng (làm tròn); trong đó, cụ K được hưởng là 770.666.667 (*Bảy trăm bảy mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy*) đồng (làm tròn), cụ T3 được hưởng là 770.666.666 (*Bảy trăm bảy mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu*) đồng (làm tròn).

Cụ K có 04 người thừa kế là cụ T3, ông S, ông T4, bà T2 tương ứng với 04 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế của cụ K là 192.666.666,75 (*Một trăm chín mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu phẩy bảy lăm*) đồng; trong đó, cụ T3 được hưởng 192.666.666 (*Một trăm chín mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu*) đồng (làm tròn); ông S, ông T4 và bà T2 mỗi người được hưởng 192.666.667 (*Một trăm chín mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy*) đồng (làm tròn). Tài sản của cụ T3 gồm phần tài sản của cụ T3 trong khối tài sản chung với cụ K và

01 kỷ phần thừa kế của cụ K mà cụ T3 được hưởng, tổng là 963.333.332 (*Chín trăm sáu mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi hai*) đồng (làm tròn).

Cụ T3 có 03 người thừa kế là ông S, ông T4 và bà T2 tương ứng với 03 kỷ phần; mỗi kỷ phần thừa kế là 321.111.110,7 (*Ba trăm hai mươi một triệu một trăm mười một nghìn một trăm mười bảy*) đồng (làm tròn). Trong đó, ông S được hưởng 321.111.110 (*Ba trăm hai mươi một triệu một trăm mười một nghìn một trăm mười*) đồng (làm tròn); ông T4 và bà T2 mỗi người được hưởng 321.111.111 (*Ba trăm hai mươi một triệu một trăm mười một nghìn một trăm mười một*) đồng (làm tròn).

Tổng kỷ phần thừa kế của cụ K, cụ T3 và công sức mà ông S được hưởng là 1.284.444.444 (*Một tỷ hai trăm tám mươi tư triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn*) đồng (làm tròn).

Tổng kỷ phần thừa kế của cụ K, cụ T3 mà bà T2 được hưởng là 513.777.778 (*Năm trăm mười ba triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng. Chấp nhận quan điểm của bà T2 cho ông S phần thừa kế mà mình được hưởng khi chia thừa kế theo pháp luật. Do đó, ông S được hưởng 1.798.222.222 (*Một tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu hai trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai*) đồng gồm kỷ phần thừa kế của cụ K, cụ T3 mà ông S được hưởng; kỷ phần thừa kế của cụ K, cụ T3 mà bà T2 được hưởng cho ông S và công sức của ông S.

Tổng kỷ phần thừa kế của cụ K, cụ T3 mà ông T4 được hưởng là 513.777.778 (*Năm trăm mười ba triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng. Kỷ phần thừa kế của cụ K và cụ T3 mà ông T4 được hưởng chia thừa kế thế vị cho chị M và chị L3, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ kỷ phần là 256.888.889 (*Hai trăm năm mươi sáu triệu tám trăm tám mươi tám nghìn tám trăm tám mươi chín*) đồng.

Chia thừa kế bằng hiện vật (có sơ đồ kèm theo Bản án):

Chia cho ông Nguyễn Văn S 223,2m² đất ở tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội có giá trị 1.789.222.222 (*Một tỷ bảy trăm tám mươi chín triệu hai trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai*) đồng, được giới hạn bởi các điểm L,M,N,O,L. Phần đất ông S được chia có giá trị nhỏ hơn so với kỷ phần được hưởng là 12.622.222 (*Mười hai triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai*) đồng.

Chia cho chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị Thanh L3 65,8m² đất ở tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội có giá trị 526.400.000 (*Năm trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm nghìn*) đồng, được giới hạn bởi các điểm I,J,K,L,O,I. Trong đó, kỷ phần của chị M và chị L3 mỗi người là 32,9m². Phần đất chị M và chị L3 được chia có giá trị lớn hơn so với kỷ phần được hưởng là 12.622.222 (*Mười hai triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai*) đồng.

Chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị Thanh L3, mỗi người phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn S số tiền 6.311.111 (Sáu triệu ba trăm mười một nghìn một trăm mười một) đồng. Tổng số tiền chị M và chị L3 phải thanh toán cho ông S là 12.622.222 (Mười hai triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai) đồng.

Trên phần đất chia cho chị M và chị L3 nếu có tài sản, cây cối lâm lộc thì vợ chồng ông S có trách nhiệm tháo dỡ, di dời.

Giao cho ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng đối với hai ngôi nhà cấp bốn trên đất đã hết khấu hao, không còn giá trị.

Đối với các tài sản khác trên đất các bên đương sự không có tranh chấp về tài sản và không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không giải quyết.

Ông Nguyễn Văn S cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ và các con của ông S là người đang quản lý đất có trách nhiệm bàn giao phần đất chia cho chị M và chị L3.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2023, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 09/10/2023, bị đơn có yêu cầu phản tố ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và bị đơn có yêu cầu phản tố ông Nguyễn Văn S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông H trình bày: Không nhất trí với bị đơn ông Nguyễn Văn S về yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 16/10/2014 và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc vì bản di chúc là không hợp pháp. Thứ nhất, căn cứ theo quy định của pháp luật thì khi người được thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất phải có GCNQSDĐ, tại thời điểm lập di chúc thì thửa đất số 11 chưa được cấp GCNQSDĐ. Thứ hai, tại thời điểm lập di chúc cụ K bị tai biến, đi lại hạn chế, thậm chí không đi lại được phải ngồi xe lăn. Thứ ba, giữa ông S, ông K, bà T3 với bà T1 vẫn đang tranh chấp đối với thửa đất số 11; trước đó, năm 2012, bà T1 đã khởi kiện ông S yêu cầu Tòa án giải quyết đòi lại diện tích đất là một phần của thửa đất số 11 mà bà T1 cho rằng ông K và bà T3 đã cho bà. Thứ tư, di chúc khi công chứng không được thực hiện đúng theo trình tự, quy định của pháp luật: chỉ có duy nhất một người làm chứng là hàng xóm và phó thôn P. Theo lời khai của ông H5 cùng những người có mặt lúc đó không được đọc di chúc và cũng không ai đọc cho ông H5 nghe nội dung di chúc, ông cũng không thấy ông K và bà T3 đọc di chúc, cũng không thấy ai đọc di chúc cho ông K và bà T3 nghe; ông H5 nhìn thấy nhân viên phòng công chứng cầm tay ông K điểm chỉ vào di chúc, không nhìn thấy ông K ký vào di chúc, nhân viên phòng công chứng cầm tay bà T3 điểm chỉ vào di chúc. Vì vậy tôi đề nghị

Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận đơn kháng cáo của ông S, chấp nhận đơn khởi kiện của chị M, đồng thời sửa 1 phần bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Không đồng ý với quan điểm của nguyên đơn. Thừa nhận di sản thừa kế, nguồn gốc đất, mặc dù quyền sử dụng đất chưa được cấp GCN nhưng có những giấy tờ được quy định tại Điều 101 của Luật Đất đai, đất cấp trước 1993 sử dụng ổn định. Trích lục thửa đất do cha ông để lại đứng tên cụ K, cụ T3, căn cứ 631 BLDS thửa đất là di sản thừa kế. Di chúc 16/10/2014 có Công chứng viên, được công chứng chứng nhận hợp pháp tại thời điểm lập di chúc. Trước thời điểm lập di chúc, cụ K bị ốm nhưng ốm nhẹ, lời khai của các đương sự mâu thuẫn về sự tinh táo, ông H5 là phó thôn có hiểu biết pháp luật, sự tín nhiệm mới được mời đến để chứng kiến. Lần 1 ký di chúc viết tay vào ngày 06/10/2014, lần 2 ký di chúc đánh máy ngày 16/10/2014 được Công chứng viên Đào Duy A1 công chứng tại Văn phòng C1 (nay là Văn phòng công chứng P1). Tại thời điểm lập di chúc hai cụ K và T3 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn minh mẫn, viết theo ý chí của cụ K, cụ T3 và đọc cho những người có mặt tại thời điểm lập di chúc nghe. Tòa sơ thẩm chỉ nhận lời khai của ông H5 mà dẫn đến quyết định không khách quan, không xem xét đến ý chí và tinh thần năng lực trách nhiệm dân sự của người lập di chúc. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đều có lời khai tại thời điểm lập di chúc cụ K có bị ốm, sức khỏe giảm sút nhưng vẫn đi lại được, minh mẫn, tinh táo. Tại thời điểm lập di chúc, cụ K ốm nhưng không ảnh hưởng gì, cụ K chỉ điểm chỉ mà không ký được nên đã mời người làm chứng là ông H5. Từ những căn cứ trên thể hiện rằng di chúc được lập theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm lập di chúc, thửa đất số 11 không có tranh chấp. Việc năm 2012 bà T1 khởi kiện đòi đất cho rằng được cụ K, cụ T3 cho đất thì trong hồ sơ có Biên bản đo hiện trạng thửa đất gồm đơn đề nghị cho rằng 2 cụ đã cho ông T4 đất. Thời điểm cho đất thì ông T4 đã mất (18/3/2008), thời điểm cho đất là tầm tháng 7-8. Đơn đề nghị không phải chữ viết của cụ K và cụ T3. Biên bản kiểm tra hiện trạng không phù hợp với quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bị đơn, chấp nhận di chúc, cho ông Nguyễn Văn S được hưởng toàn bộ diện tích đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn và bị đơn nhất trí với ý kiến của nguyên đơn và bị đơn trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử; Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa; Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị M, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn S; sửa Bản án dân sự sơ thẩm trên của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo hướng:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M về chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn K.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S về yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 16/10/2014 và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc.

- Xác định thừa đất số 11, tờ bản đồ số 13, diện tích 289 m² đất ở tại thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3 có giá trị 2.312.000.000 đồng. Phần diện tích 67,8 m² không phải là tài sản của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3.

- Tuyên di chúc ngày 16/10/2014 của cụ K và cụ T3 vô hiệu một phần đối với phần tài sản của cụ K, có hiệu lực pháp luật đối với phần tài sản của cụ T3.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M; bị đơn có yêu cầu phản tố ông Nguyễn Văn S nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2]. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng pháp luật.

[1.3]. Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[2]. Xét nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và bị đơn có yêu cầu phản tố ông Nguyễn Văn S, thấy:

Ngày 07/4/2021, nguyên đơn có đơn khởi kiện về chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ K và cụ T3. Cụ K chết ngày 05/10/2015, cụ T3 chết ngày 11/5/2019. Ngày 07/7/2021, bị đơn phản tố yêu cầu công nhận di chúc và chia thừa kế theo di chúc.

Cụ K chết ngày 05/10/2015 nên thời điểm mở thừa kế với di sản của cụ K là ngày 05/10/2015 và hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm cụ T3, ông S, ông T4 (do chị L3 và chị M thừa kế thế vị), bà T2.

Cụ T3 chết ngày 11/5/2019 nên thời điểm mở thừa kế với di sản của cụ T3 là ngày 11/5/2019 và hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm ông S, ông T4 (do chị L3 và chị M thừa kế thế vị), bà T2.

Về di sản thừa kế: Các đương sự đều xác định thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13 là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3. Nguồn gốc đất là do bố mẹ của cụ T3 để lại cho vợ chồng cụ K cụ T3. Bản đồ năm 1997 thể hiện thửa đất số 11 có diện tích 289m²; kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất có diện tích 356,8m². Chị M và bà T1 khai phần diện tích thừa là phần nương nước cũ của địa phương, sau khi làm đường san lấp, gia đình lấn ra nằm dọc từ phần nhà tạm bà T1 đang ở về phía T của thửa đất đối diện chùa T7 nhưng không xác định được chính xác vị trí. Ông S khai không biết diện tích đất của cụ K và cụ T3 là bao nhiêu, diện tích 289 m² là theo Bản đồ năm 1997, ông S không biết nguyên nhân chênh lệch diện tích nhưng xác định từ khi quản lý, sử dụng đất, gia đình không mua bán hoặc thêm bớt đất. Tại Tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất ngày 19/7/2008 thể hiện: Chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3 sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13, diện tích 289 m², thời gian bắt đầu sử dụng từ năm 1984, có nguồn gốc là đất ở do ông cha để lại. Tờ khai trên có xác nhận của UBND xã T6.

Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13 tại khu Phố Y, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội có diện tích 289 m² đất thuộc là tài sản chung của cụ K và cụ T3 và là di sản thừa kế; còn phần diện tích đất chênh lệch 67,8 m² không phải là tài sản của cụ K cụ T3 là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa các đương sự xác định thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13 tại khu Phố Y, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội có diện tích 289 m² đất thuộc là tài sản chung của cụ K và cụ T3 và là di sản thừa kế.

Ngày 16/10/2014, cụ K và cụ T3 lập di chúc có nội dung để lại toàn bộ diện tích thửa đất số 11 cho ông Nguyễn Văn S. Di chúc có người làm chứng là ông Nguyễn Xuân H6 và được Văn phòng C1 (nay là Văn phòng công chứng P1) công chứng tại nhà cụ K và cụ T3. Di chúc do Công chứng viên đánh máy, có chữ ký và điểm chỉ của cụ T3, có điểm chỉ ngón trỏ phải của cụ K; có chữ ký và điểm chỉ của ông H6.

Xét về hình thức và nội dung Di chúc lập ngày 16/10/2014 của cụ K và cụ T3:

Ông H6 là người ký làm chứng trong di chúc và là Phó thôn P giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2019 trình bày tại thời điểm lập di chúc, ông H6 thấy cụ K nằm liệt giường, không nhận thức được gì, còn cụ T3 vẫn đi lại được nhưng sức khỏe kém. Ông H6 không thấy ai đọc di chúc cho cụ K, cụ T3 nghe, bản thân ông H6 cũng không được thông qua nội dung di chúc và cũng không được đọc di chúc. Lời trình bày của ông H6 về sức khỏe của cụ K giai đoạn năm 2014 - 2015 phù hợp với nội dung trình bày của những người làm chứng khác gồm bà Nguyễn Thị D, ông Vũ Quang V, bà Vũ Thị D1, ông Ngô Văn D2. Mặc dù

những người làm chứng có trình bày khác về khả năng nhận thức của cụ K nhưng điểm chung là thời điểm cụ K lập di chúc thì cụ K đã bị tai biến, không đi lại được và phải ngồi xe lăn. Như vậy, trong những năm 2014-2015, cụ K đã ốm và là người bị hạn chế về mặt thể chất nên theo quy định của khoản 3 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì di chúc phải có người làm chứng và có công chứng. Việc ông H6 không được thông qua nội dung di chúc, không đọc nội dung di chúc cho cụ K nghe, Công chứng viên của Văn phòng C1 (nay là Văn phòng công chứng P1) cũng không chứng nhận có người làm chứng trong phần lời chứng của di chúc là không đúng quy định pháp luật.

Thời điểm lập di chúc, cụ T3 hoàn toàn khỏe mạnh, tinh táo, minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; nội dung di chúc thể hiện di nguyện của cụ muốn sau khi chết đi con trai là ông Nguyễn Văn S được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của cụ tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13, diện tích 289m² tại thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội. Như vậy, nội dung di chúc không trái quy định pháp luật và đầy đủ thông tin theo quy định tại Điều 653 Bộ luật Dân sự 2005. Di chúc được lập dưới dạng văn bản có công chứng. Việc công chứng di chúc được Công chứng viên thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định nên phần di chúc của cụ T3 là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật (Điều 661 Bộ luật Dân sự 2005).

Theo khoản 4 Điều 667 Bộ luật Dân sự năm 2005, trường hợp di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực. Như vậy, đối với Di chúc lập ngày 16/10/2014, chỉ phần di chúc thể hiện di nguyện của cụ K là chưa phù hợp với quy định pháp luật nên không có hiệu lực, phần di chúc thể hiện di nguyện của cụ T3 là hợp pháp nên có hiệu lực pháp luật và cần được ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ. Do đó phần di sản thừa kế do cụ T3 để lại sẽ được chia theo Di chúc. Phần di sản do cụ K để lại sẽ được chia theo quy định pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Di chúc lập ngày 16/10/2014 của cụ K cụ T3 vô hiệu toàn bộ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế theo pháp luật là không đúng. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của ông S được chấp nhận một phần; yêu cầu kháng cáo của chị M không được chấp nhận.

Như phân tích trên do kháng cáo được chấp nhận, nên việc chia di sản thừa kế của hai cụ như sau: Căn cứ kết quả định giá tài sản đất ở có giá 8.000.000 đồng/m². Tài sản chung của cụ K, cụ T3 là diện tích 289m² đất ở có giá trị 2.312.000.000 đồng, tương ứng cụ K và cụ T3 mỗi người có quyền định đoạt đối với tài sản giá trị 1.156.000.000 đồng. Cụ K chết ngày 05/10/2015, hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm cụ T3, ông S, ông T4, bà T2. Xét ông S là người sống cùng, chăm sóc cụ K trước khi chết và cũng là người trực tiếp quản lý, sử dụng và trông nom di sản của cụ K nên cần tính công sức cho ông S bằng một kỷ phần thừa kế. Do vậy, di sản của cụ K được chia thành 5 kỷ phần trong đó ông S được hưởng 2 kỷ phần tương đương giá trị 462.400.000 đồng; cụ T3, ông T4, bà T2 mỗi người được hưởng 1 kỷ phần tương đương giá trị 231.200.000 đồng. Cụ T3

chết ngày 11/5/2019, di sản của cụ T3 để lại xác định là một phần trong khối tài sản chung với cụ K trị giá 1.156.000.000 đồng và một kỷ phần thừa kế được hưởng từ di sản của cụ K trị giá 231.200.000 đồng. Do vậy, ông S được hưởng di sản của cụ T3 có giá trị là 1.387.200.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T2 có nguyện vọng nhường kỷ phần được hưởng theo pháp luật cho ông S nên sau khi chia di sản thừa kế: Ông S được hưởng kỷ phần thừa kế có giá trị là 2.080.800.000 đồng, ông T4 được hưởng kỷ phần thừa kế có giá trị là 231.200.000 đồng (do chị L3 và chị M hưởng thừa kế thế vị).

Về chia hiện vật: Ông S được hưởng 260,1m² đất còn ông T4 (do chị L3 và chị M hưởng thừa kế thế vị) được hưởng 28,9m² đất. Mặc dù nguyên đơn chị M và chị L3 có nguyện vọng hưởng bằng đất và chia chung phần với nhau nhưng căn cứ theo Quyết định số 20 ngày 01/6/2017 của UBND thành phố H quy định về hạn mức giao đất, đối với địa bàn huyện M diện tích tối thiểu là 80m² nên so với kỷ phần được hưởng thì giao đất cho chị M và chị L3 là không hợp lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cho chị M và chị L3 diện tích 65,8 m² là không đúng, cần kiến nghị nội dung này với Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, đồng thời cần sửa Bản án sơ thẩm theo hướng giao toàn bộ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13, diện tích 289 m² tại thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội cho ông Nguyễn Văn S và ông S có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần ông T4 được hưởng do chị L3 và chị M nhận.

[4] Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của chị Nguyễn Thị M không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật, kháng cáo của ông Nguyễn Văn S được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 631, Điều 652, Điều 653, Điều 657, Điều 658, Điều 661, Điều 663, khoản 4 Điều 667, Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2005; Mục 1 Chương II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HDTP; Điều 9, Điều 36 Luật Công chứng năm 2006; Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND thành phố H; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị M; chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn S; sửa Bản án dân sự sơ

thẩm số 106/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xử:

[1.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M về chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn K.

[1.2] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S về yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 16/10/2014 và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc.

[1.3] Xác định thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13, diện tích 289m² đất ở tại thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3 có giá trị 2.312.000.000 đồng. Phần diện tích 67,8 m² không phải là tài sản của cụ Nguyễn Văn K và cụ Đào Thị T3.

[1.4] Tuyên di chúc ngày 16/10/2014 của cụ K và cụ T3 vô hiệu một phần đối với phần tài sản của cụ K, có hiệu lực pháp luật đối với phần tài sản của cụ T3.

[1.5] Cụ K chết ngày 05/10/2015, di sản cụ K để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích 289m² thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13 có giá trị 1.156.000.000 đồng. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ K để lại như sau: Ông S được hưởng kỷ phần giá trị 462.400.000 đồng; cụ T3, ông T4 (do chị M và chị L3 hưởng thừa kế thế vị), bà T2 mỗi người được hưởng kỷ phần giá trị 231.200.000 đồng.

[1.6] Cụ T3 chết ngày 11/5/2019, di sản cụ T3 để lại gồm $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích 289m² thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13 có giá trị 1.156.000.000 đồng và kỷ phần thừa kế được hưởng từ cụ K giá trị 231.200.000 đồng, tổng giá trị 1.387.200.000 đồng. Chia thừa kế theo di chúc ngày 16/10/2014 có hiệu lực đối với phần tài sản của cụ T3 như sau: Ông S được hưởng thừa kế của cụ T3 theo di chúc có giá trị 1.387.200.000 đồng.

[1.7] Ghi nhận bà T2 nhường kỷ phần thừa kế cho ông S.

[1.8] Về chia hiện vật: Giao toàn bộ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 13, diện tích 289m² đất ở tại thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội cho ông S trực tiếp quản lý, sử dụng và ông S có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho ông T4 (do chị M và chị L3 nhận thừa kế thế vị) số tiền là 231.200.000 đồng.

[2] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Di sản thừa kế được hưởng của cụ K và cụ T3 là: Ông S 2.080.800.000 đồng, chị L3 và chị M được hưởng thừa kế thế vị của ông T4 là 231.200.000 đồng.

Chị M và chị L3 mỗi người phải chịu 5.780.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia, ông S phải chịu 73.616.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng, được trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự

phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0002914 ngày 16 tháng 10 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội; kháng cáo của ông Nguyễn Văn S được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí, hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0002912 ngày 16 tháng 10 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (theo địa chỉ);
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Hà